

BỘ Y TẾ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BYT-CDS
V/v báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện
Chương trình củng cố, phát triển và
nâng cao chất lượng dịch vụ
KHHGĐ đến năm 2030

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

Kính gửi:

Căn cứ phân công nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 1848/QĐ-TTg ngày 19/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hoá gia đình đến năm 2030, Bộ Y tế trân trọng đề nghị Quý cơ quan, đơn vị báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hoá gia đình đến năm 2030 nhằm đánh giá kết quả thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025; những tồn tại, hạn chế; đề xuất giải pháp cho giai đoạn tiếp theo.

Báo cáo xin gửi về Bộ Y tế (Cục Dân số) **trước ngày 18/4/2025** để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Mọi chi tiết xin liên hệ bà Đỗ Thị Huệ, chuyên viên Phòng Quy mô dân số và Kế hoạch hóa gia đình, Cục Dân số, điện thoại: 0919.405.699:-

Trân trọng cảm ơn./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, CDS.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG** 


Nguyễn Thị Liên Hương

DANH SÁCH GỬI CÔNG VĂN

(Kèm theo Công văn số: /BYT-CDS ngày tháng năm 2025 của Bộ Y tế)

I. Bộ, ngành Trung ương (Báo cáo theo đề cương biểu mẫu 1)

1. Bộ Tài chính;
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo;
3. Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

II. Tổ chức chính trị - xã hội (Báo cáo theo đề cương biểu mẫu 1)

1. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
2. Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam;
3. Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam;
4. Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;
5. Trung ương Hội Nông dân Việt Nam;
6. Hội Kế hoạch hoá gia đình Việt Nam.

III. Ủy ban nhân dân, Sở Y tế 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
(Báo cáo theo đề cương biểu mẫu 2)

BIỂU MẪU 1. ĐỐI VỚI CÁC BỘ, NGÀNH

Đề cương báo cáo 05 năm thực hiện Chương trình Cùng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình đến năm 2030 theo Quyết định số 1848/QĐ-TTg ngày 18/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ
(Kèm theo Công văn số: /BYT-CDS ngày tháng năm 2025 của Bộ Y tế)

Các cơ quan, đơn vị báo cáo kết quả triển khai thực hiện Quyết định số 1848/QĐ-TTg ngày 18/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Cùng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình đến năm 2030 theo các nội dung như sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Hoàn thiện cơ chế chính sách; quy trình, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật

1.1. Kết quả đạt được

- Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, cơ quan, đơn vị báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp theo nội dung tại điểm b, khoản 1, mục III, Điều 1 Quyết định 1848/QĐ-TTg: Ban hành nghị quyết, quyết định, kế hoạch, chương trình phù hợp với điều kiện của cơ quan, đơn vị về chương trình Cùng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình đến năm 2030.

- Ban hành quy định đảm bảo sự gương mẫu của cán bộ, đảng viên trong thực hiện sinh đủ hai con, nuôi dạy con tốt, xây dựng gia đình tiến bộ, hạnh phúc.

1.2. Tồn tại, hạn chế

2. Tuyên truyền, vận động thay đổi hành vi

2.1. Kết quả đạt được

Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, cơ quan, đơn vị báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp theo nội dung tại khoản 2, mục III. Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu, Điều 1 Quyết định 1848/QĐ-TTg (*nội dung tuyên truyền? hình thức tuyên truyền? phương thức? thời gian thực hiện? đối tượng?*).

Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo: ngoài việc báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ nêu trên, báo cáo chi tiết kết quả thực hiện nhiệm vụ đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục dân số, sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục, giới và giới tính trong nhà trường phù hợp với từng cấp học, lứa tuổi theo định hướng của Chương trình.

2.2. Tồn tại, hạn chế

3. Phát triển mạng lưới dịch vụ kế hoạch hoá gia đình

3.1. Kết quả đạt được

Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, cơ quan, đơn vị báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp theo nội dung tại khoản 3, mục III. Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu, Điều 1 Quyết định 1848/QĐ-TTg.

Đối với Ủy ban Dân tộc: ngoài việc báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ nêu trên, báo cáo chi tiết kết quả thực hiện triển khai các chương trình, đề án, dự án về củng cố, nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

3.2. Tồn tại, hạn chế

4. Đẩy mạnh xã hội hoá, huy động nguồn lực thực hiện Chương trình

4.1. Kết quả đạt được

Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, cơ quan, đơn vị báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp theo nội dung tại khoản 4, mục III. Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu, Điều 1 Quyết định 1848/QĐ-TTg.

4.2. Tồn tại, hạn chế

5. Nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế

5.1. Kết quả đạt được

Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, cơ quan, đơn vị báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp theo nội dung tại khoản 5, mục III. Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu, Điều 1 Quyết định 1848/QĐ-TTg.

5.2. Tồn tại hạn chế

6. Kinh phí thực hiện

6.1. Kết quả đạt được

Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, cơ quan, đơn vị báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp theo nội dung tại mục IV. Kinh phí thực hiện, Điều 1 Quyết định 1848/QĐ-TTg.

Đối với Bộ Tài chính: ngoài việc báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ nêu trên, báo cáo chi tiết kết quả thực hiện bố trí kinh phí thực hiện Chương trình này của các Bộ, cơ quan trung ương trong dự toán ngân sách hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

6.2. Tồn tại, hạn chế

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

2. Tồn tại, hạn chế

3. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế (khách quan, chủ quan)

4. Bài học kinh nghiệm

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRONG THỜI GIAN TỚI

Nhiệm vụ, giải pháp trong thời gian tới để đảm bảo thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Chương trình Củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình đến năm 2030.

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

BIỂU MẪU 2. ĐỐI VỚI CÁC TỈNH/THÀNH PHỐ

Đề cương báo cáo 05 năm thực hiện Chương trình Củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình đến năm 2030 theo Quyết định số 1848/QĐ-TTg ngày 18/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ
(Kèm theo Công văn số: /BYT-CDS ngày tháng năm 2025 của Bộ Y tế)

Các tỉnh/thành phố báo cáo kết quả triển khai thực hiện Quyết định số 1848/QĐ-TTg ngày 18/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình đến năm 2030 theo các nội dung như sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU GIAI ĐOẠN VÀ CHỈ TIÊU HÀNG NĂM

Căn cứ các văn bản chương trình/kế hoạch của địa phương thực hiện Chương trình Củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình đến năm 2030 theo Quyết định số 1848/QĐ-TTg ngày 18/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Hoàn thiện cơ chế chính sách; quy trình, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật

1.1. Kết quả đạt được

Các tỉnh/TP báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp theo nội dung tại khoản 1, mục III. Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu, Điều 1 Quyết định 1848/QĐ-TTg. Trong đó, lưu ý báo cáo chi tiết kết quả triển khai các nội dung sau:

- Rà soát, điều chỉnh hoặc bãi bỏ một số quy định về cung cấp phương tiện tránh thai, dịch vụ kế hoạch hóa gia đình. đánh giá tác động của các quy định có liên quan đến việc cung cấp phương tiện tránh thai, dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, giảm phá thai và dự phòng vô sinh tại cộng đồng.

- Xây dựng và ban hành các văn bản chỉ đạo thực hiện Chương trình

- Hướng dẫn ban hành nghị quyết, quyết định, kế hoạch thực hiện Chương trình tại địa phương.

- Thử nghiệm, phổ biến các kỹ thuật mới, hiện đại nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình.

1.2. Tồn tại, hạn chế

2. Tuyên truyền, vận động thay đổi hành vi

2.1. Kết quả đạt được

Các tỉnh/TP báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp theo nội dung tại khoản 2, mục III. Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu, Điều 1 Quyết định 1848/QĐ-TTg. Trong đó, lưu ý báo cáo chi tiết kết quả triển khai các nội dung sau (nội dung tuyên truyền, vận động? hình thức? phương thức? thời gian? tần suất? số lượng? đối tượng?):

a) Định kỳ cung cấp thông tin, vận động cấp ủy, chính quyền tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo và hỗ trợ nguồn lực. Vận động các tổ chức, cá nhân tham gia xã hội hóa cung ứng phương tiện tránh thai, dịch vụ kế hoạch hóa gia đình:

- Phối hợp với các cơ quan truyền thông lớn như Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam,... tăng cường phát sóng, đăng tải các tin, bài, phóng sự về cung ứng phương tiện tránh thai, hàng hóa sức khỏe sinh sản, thực hiện các biện pháp tránh thai, giảm phá thai và dự phòng vô sinh tại cộng đồng.

- Tổ chức các buổi giao lưu, tọa đàm trên truyền hình, trên các báo và các cơ quan liên quan với sự tham gia của các nhà quản lý, các tổ chức, cá nhân quan tâm nhằm tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo và hỗ trợ nguồn lực cho Chương trình và tham gia xã hội hóa cung ứng phương tiện tránh thai và dịch vụ kế hoạch hóa gia đình.

b) Đa dạng hóa các loại hình truyền thông, chú trọng kênh thông tin đại chúng; các sản phẩm truyền thông phù hợp với từng vùng miền, địa phương. Tăng cường áp dụng công nghệ hiện đại, internet, mạng xã hội trong tuyên truyền, vận động về kế hoạch hóa gia đình; lồng ghép với các hoạt động truyền thông của các Chương trình, Đề án khác:

- Mở rộng các hình thức truyền thông hiện đại để cung cấp thông tin, tư vấn về phương tiện tránh thai, dịch vụ kế hoạch hóa gia đình qua internet, trang tin điện tử, mạng xã hội, điện thoại di động và các phương tiện truyền tin khác;

- Tăng cường truyền thông về phương tiện tránh thai, dịch vụ kế hoạch hóa gia đình trên các trang tin có nhiều người truy cập cụ thể với từng nhóm đối tượng đích;

- Chuyển tải các nội dung, tài liệu truyền thông về phương tiện tránh thai, dịch vụ kế hoạch hóa gia đình từ bản tin sang bản điện tử đưa lên mạng internet; cung cấp các ấn phẩm truyền thông phổ biến tại các địa phương;

- Hướng dẫn tổ chức tuyên truyền, vận động về phương tiện tránh thai, thực hiện dịch vụ kế hoạch hóa gia đình lồng ghép với các hoạt động truyền thông của các chương trình khác tại địa phương.

c) Đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục dân số, sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục, giới và giới tính trong nhà trường phù hợp với từng cấp học, lứa tuổi:

- Khảo sát, đánh giá nhu cầu giáo dục dân số, sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục, giới và giới tính của từng lứa tuổi trong nhà trường phù hợp với từng cấp học, lứa tuổi;

- Xây dựng chương trình và tài liệu giáo dục dân số, sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục, giới và giới tính trong nhà trường phù hợp với từng cấp học, lứa tuổi.

- Thí điểm và từng bước mở rộng chương trình và tài liệu giáo dục dân số, sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục, giới và giới tính trong nhà trường phù hợp với từng cấp học, lứa tuổi;

- Sơ kết, đánh giá và hoàn chỉnh chương trình và tài liệu đào tạo.

d) Tăng cường tư vấn trước, trong và sau khi sử dụng dịch vụ tại các cơ sở cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình. Tư vấn tại cộng đồng về tình dục an toàn, hệ lụy của phá thai, hỗ trợ sinh sản, dự phòng vô sinh.

- Xây dựng, hoàn thiện, bổ sung tài liệu hướng dẫn tư vấn sử dụng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình có chất lượng.

- Tập huấn tăng cường tư vấn trước, trong và sau khi sử dụng dịch vụ tại các cơ sở cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình;

- Tập huấn tư vấn tại cộng đồng về tình dục an toàn, hệ lụy của phá thai, hỗ trợ sinh sản, dự phòng vô sinh tại cộng đồng.

2.2. Tồn tại, hạn chế

3. Phát triển mạng lưới dịch vụ kế hoạch hóa gia đình

3.1. Kết quả đạt được

Các tỉnh/TP báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp theo nội dung tại khoản 3, mục III. Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu, Điều 1 Quyết định 1848/QĐ-TTg. Trong đó, lưu ý báo cáo chi tiết kết quả triển khai các nội dung sau:

a) Củng cố mạng lưới cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình ở các cấp; đầu tư, bổ sung cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình; ưu tiên đầu tư cho vùng mức sinh cao:

- Tập huấn hướng dẫn cho địa phương về củng cố và kiện toàn mạng lưới cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, nhất là tuyến cơ sở;

- Tập huấn hướng dẫn cho địa phương về đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng của các cơ sở dịch vụ (cơ sở vật chất, trang thiết bị) cho tuyến y tế cơ sở thực hiện dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, dịch vụ KHHGĐ cho người dân có nhu cầu thuộc hộ nghèo, cận nghèo, đối tượng chính sách?

b) Đào tạo, đào tạo liên thông cho người cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, thực hiện biện pháp tránh thai; tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng tư vấn, theo dõi, quản lý đối tượng và cung cấp biện pháp tránh thai phi lâm sàng tại cộng đồng:

- Xây dựng, hoàn thiện các chương trình và tài liệu đào tạo về dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, thực hiện biện pháp tránh thai;

- Đào tạo chuyên gia và giảng viên quốc gia, giảng viên tuyến tỉnh về dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, thực hiện biện pháp tránh thai.

- Đào tạo giảng viên tuyến tỉnh về kỹ năng tư vấn, theo dõi, quản lý đối tượng và cung cấp biện pháp tránh thai phi lâm sàng tại cộng đồng.

c) Mở rộng các hình thức cung cấp phương tiện tránh thai, dịch vụ kế hoạch hóa gia đình tại các cơ sở y tế trong và ngoài công lập; ứng dụng công nghệ thông tin trong cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình; thí điểm mô hình cung cấp dịch vụ phù hợp với từng nhóm đối tượng, từng địa bàn:

- Xây dựng, thí điểm triển khai và từng bước mở rộng các mô hình: Cung ứng dịch vụ KHHGĐ/SKSS di động tại khu công nghiệp, khu chế xuất; Cung cấp dịch vụ KHHGĐ/SKSS qua mạng (viễn thông, internet) và các mô hình khác có liên quan; Tiếp tục triển khai và mở rộng mô hình Cung ứng dịch vụ KHHGĐ/SKSS cho vị thành niên, thanh niên;

- Hướng dẫn địa phương triển khai mô hình; đánh giá kết quả mô hình; xây dựng các quy định để triển khai mở rộng.

d) Thí điểm mô hình hỗ trợ sinh sản, dự phòng, tầm soát vô sinh cho nhóm dân số trẻ; can thiệp, điều trị sớm một số nguyên nhân dẫn đến vô sinh:

- Xây dựng, thí điểm và từng bước mở rộng các mô hình Tổ chức triển khai các mô hình hỗ trợ sinh sản, dự phòng, tầm soát vô sinh cho nhóm dân số trẻ; can thiệp, điều trị sớm một số nguyên nhân dẫn đến vô sinh tại cộng đồng; can thiệp giảm phá thai tại cộng đồng;

- Hướng dẫn địa phương triển khai mô hình; đánh giá kết quả mô hình, xây dựng các quy định để triển khai mở rộng.

đ) Hoàn thiện, nâng cao chất lượng hệ thống thông tin quản lý hậu cần phương tiện tránh thai và cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình (LMIS):

- Khảo sát, đánh giá thực trạng hệ thống tin quản lý hậu cần phương tiện tránh thai và cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình;

- Hoàn thiện hệ thống tin quản lý hậu cần phương tiện tránh thai và cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình;

- Quản trị hệ thống (thuê máy chủ, cập nhật và nâng cấp hệ thống, hỗ trợ kỹ thuật của hệ thống quản lý LMIS);

- Tổ chức đào tạo và đào tạo lại về quản trị hệ thống LMIS cho cán bộ các cấp; thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện LMIS.

e) Kiểm tra, giám sát thực hiện các quy định về công tác kế hoạch hóa gia đình; kiểm định chất lượng phương tiện tránh thai, cơ sở cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình:

- Xây dựng bộ công cụ giám sát chất lượng sau đào tạo đối với người cung cấp dịch vụ; các quy định về cơ sở thực hiện dịch vụ kế hoạch hóa gia đình có chất lượng;

- Hướng dẫn tổ chức thực hiện việc giám sát chất lượng đối với cơ sở và người cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình;

- Kiểm định chất lượng phương tiện tránh thai và hàng hóa sức khỏe sinh sản.

3.2. Tồn tại, hạn chế

4. Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động nguồn lực thực hiện Chương trình

4.1. Kết quả đạt được

Các tỉnh/TP báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp theo nội dung tại khoản 4, mục III. Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu, Điều 1 Quyết định 1848/QĐ-TTg. Trong đó, lưu ý báo cáo chi tiết kết quả triển khai các nội dung sau:

- Hướng dẫn địa phương tăng cường đầu tư nguồn lực đảm bảo thực hiện mục tiêu, yêu cầu, nhiệm vụ của chương trình; đề xuất cơ chế chính sách khuyến khích các cá nhân, tổ chức tham gia xã hội hóa chương trình;

- Lồng ghép các chương trình, dự án tại địa phương để huy động nguồn lực, tăng cường hiệu lực hiệu quả đầu tư;

- Tổ chức thực hiện có hiệu quả đề án xã hội hóa phương tiện tránh thai và hàng hóa sức khỏe sinh sản đến 2030 theo Quyết định số 718/QĐ-BYT ngày 25/02/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế;

- Triển khai tiếp thị xã hội phương tiện tránh thai các biện pháp tránh thai lâm sàng thông qua các gói dịch vụ.

4.2. Tồn tại, hạn chế

5. Nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế

5.1. Kết quả đạt được

Các tỉnh/TP báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp theo nội dung tại khoản 5, mục III. Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu, Điều 1 Quyết định 1848/QĐ-TTg. Trong đó, lưu ý báo cáo chi tiết kết quả triển khai các nội dung sau:

- Đào tạo;
- Nghiên cứu khoa học;
- Hợp tác quốc tế;

5.2. Tồn tại, chế

6. Kinh phí thực hiện Chương trình

6.1. Kết quả đạt được

Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, cơ quan, đơn vị báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp theo nội dung tại mục IV. Kinh phí thực hiện, Điều 1 Quyết định 1848/QĐ-TTg, trong đó chi tiết:

- Kinh phí ngân sách địa phương
- Kinh phí xã hội hoá
- Kinh phí khác

(Chi tiết tại mục 4. Phụ lục báo cáo)

6.2. Tồn tại, hạn chế

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

2. Tồn tại, hạn chế

3. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế (khách quan, chủ quan)

4. Bài học kinh nghiệm

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRONG THỜI GIAN TỚI

Nhiệm vụ, giải pháp trong thời gian tới để đảm bảo thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Chương trình đến năm 2030.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Lưu ý: Kiến nghị, đề xuất đối với cơ quan có thẩm quyền các cấp nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai Chương trình.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

Sơ kết 05 năm thực hiện Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình đến năm 2030 theo Quyết định số 1848/QĐ-TTg ngày 18/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ

I. Tổng hợp văn bản chỉ đạo điều hành Chương trình

TT	Cơ quan ban hành	Số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành	Tên đầy đủ của văn bản	Tóm tắt nội dung liên quan đến chính sách
I	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân			
II	Văn bản của Ủy ban nhân dân			

II. Tình hình thực hiện các yêu cầu nhiệm vụ của Chương trình

1. Các chỉ số chủ yếu

STT	Nội dung	2021	2022	2023	2024	KH 2025
1	Tổng số phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ					
2	Tổng số phụ nữ đang sử dụng các biện pháp tránh thai					
	Trong đó:					
	- Đặt dụng cụ tử cung					
	- Tiêm tránh thai					
	- Cây tránh thai					
	- Viên uống tránh thai					
	- Bao cao su					
	- Các biện pháp khác					
3	Số phương tiện tránh thai được cung cấp qua kênh xã hội hóa					
	- Dụng cụ tử cung (chiếc)					
	- Thuốc tiêm (lọ)					
	- Thuốc cấy (liều)					

STT	Nội dung	2021	2022	2023	2024	KH 2025
	- Viên uống (vi)					
	- Bao cao su (chiếc)					
4	Tỷ lệ mang thai ở nhóm tuổi 15-19 (‰)					
5	Tỷ lệ phụ nữ sinh con ở tuổi chưa thành niên (‰)					
6	Số cặp nam nữ hôn nhân cận huyết thống					

Ghi chú: mục 4, 5, 6 lấy từ nguồn số liệu từ Cục thống kê tỉnh/thành phố (nếu có)

2. Tuyên truyền vận động và truyền thông giáo dục

STT	Nội dung	2021	2022	2023	2024	KH 2025
1	Số hội thảo, hội nghị					
2	Số sự kiện truyền thông					
3	Số phóng sự, bản tin trên phát thanh, truyền hình					
4	Số chuyên trang, chuyên mục trên báo điện tử, báo viết					
5	Số ấn phẩm truyền thông được cung cấp (ghi rõ loại gì?)					

3. Mạng lưới dịch vụ KHHGĐ

STT	Nội dung	Số lượng	Ghi chú
1	Tổng số các cơ sở cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, trong đó		
	- Số cơ sở công lập		
	- Số cơ sở ngoài công lập		
2	Tổng số xã/phường trong toàn tỉnh		
2.1	Các xã/phường thực hiện được tuyên truyền và cung cấp biện pháp tránh thai phi lâm sàng		
	- Số xã/phường triển khai cung ứng bao cao su, viên uống tránh thai thông qua đội ngũ CTV dân số, y tế thôn bản		
	- Số xã/phường tổ chức tuyên truyền, vận động về KHHGĐ		

STT	Nội dung	Số lượng	Ghi chú
	- Số xã/phường tuyên truyền về KHHGD, hệ lụy của phá thai, nhất là đối với vị thành niên, thanh niên		
2.2	Các xã chưa thực hiện được dịch vụ đặt tháo dụng cụ tử cung		
	- Số xã/phường chưa đủ điều kiện cơ sở vật chất và trang thiết bị để thực hiện dịch vụ (a)		
	- Số xã/phường chưa có nhân lực để thực hiện dịch vụ (b)		
	- Số xã/phường chưa đủ 2 điều kiện nêu trên (a + b) để thực hiện dịch vụ		
3	Tổng số huyện/thị/thành phố trong toàn tỉnh		
	Trong đó số huyện có cơ sở y tế cung cấp dịch vụ KHHGD, thực hiện các biện pháp tránh thai lâm sàng; hỗ trợ kỹ thuật cho tuyến dưới		
4	Hỗ trợ kỹ thuật KHHGD cho tuyến dưới		
	Số đợt tuyến tỉnh hỗ trợ kỹ thuật KHHGD cho tuyến huyện		
	Số đợt tuyến huyện hỗ trợ kỹ thuật KHHGD cho tuyến xã		

4. Kinh phí thực hiện Chương trình

(Báo cáo kinh phí từ nguồn địa phương đầu tư cho Chương trình 1848)

STT	Nội dung	2021	2022	2023	2024	KH 2025
1	Chi hỗ trợ cho người thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ, người vận động thực hiện KHHGD					
2	Chi khuyến khích đối tượng được thực hiện dịch vụ KHHGD					
3	Chi mua trang thiết bị và đầu tư cơ sở vật chất thực hiện dịch vụ KHHGD					
4	Chi mua phương tiện tránh thai (<i>Báo cáo cụ thể số tiền và số lượng mua được của từng loại PTTT</i>)					
	- Dụng cụ tử cung (chiếc)					
	Số tiền (VNĐ)					

STT	Nội dung	2021	2022	2023	2024	KH 2025
	- Thuốc tiêm tránh thai (lọ)					
	Số tiền (VNĐ)					
	- Que cấy tránh thai (que)					
	Số tiền (VNĐ)					
	- Viên uống tránh thai (vi)					
	Số tiền (VNĐ)					
	- Bao cao su (chiếc)					
	Số tiền (VNĐ)					
5	Chi đào tạo tập huấn nâng cao năng lực cho người cung cấp dịch vụ và đội ngũ CTV, y tế thôn bản					
6	Chi tuyên truyền vận động, truyền thông giáo dục;					
7	Chi hỗ trợ các mô hình (<i>ghi rõ tên mô hình, nội dung, đối tượng, địa bàn, đánh dấu X vào các năm triển khai</i>)					
8	Chi thúc đẩy xã hội hóa PTTT và dịch vụ KHHGĐ					
9	Chi nghiên cứu khoa học					
10	Chi khác...					